

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và
sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, miễn giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ

phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, trừ các nội dung quy định liên quan đến phí thăm quan danh lam thắng cảnh hồ Ba Bể, động Hua Mạ quy định tại Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND tiếp tục có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2022. Riêng các nội dung liên quan đến phí thăm quan danh lam thắng cảnh hồ Ba Bể, động Hua Mạ, động Thảm Phầy quy định tại Nghị quyết này thì có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Nơi nhận: *TL*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, HS. *HS*

CHỦ TỊCH



Phuong Thi Thanh

Phương Thị Thanh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7
năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

Chương I

MỨC THU, MIỄN, GIẢM CÁC LOẠI PHÍ

Điều 1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Mức thu:

a) Đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông, giữ xe:

- Các phường thuộc thành phố: 5.000 đồng/m²/ngày;
- Các xã, thị trấn: 3.000 đồng/m²/ngày.

b) Đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích khác:

- Các phường thuộc thành phố: 15.000 đồng/m²/tháng;
- Các xã trung tâm huyện và thị trấn: 5.000 đồng/m²/tháng;
- Các xã còn lại: 3.000 đồng/m²/tháng.

2. Tỷ lệ trích để lại:

a) Đối với thành phố: Để lại đơn vị trực tiếp thu năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, năm mươi phần trăm (50%) nộp ngân sách nhà nước.

b) Đối với các huyện: Để lại đơn vị trực tiếp thu mười phần trăm (10%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, chín mươi phần trăm (90%) nộp ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp:

Tổ chức, cá nhân được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh

1. Mức thu (chưa bao gồm bảo hiểm):

a) Đối với hồ Ba Bể: 60.000 đồng/lần/người;

- b) Đối với động Hua Mạ: 40.000 đồng/lần/người;
- c) Đối với động Thảm Phầy: 150.000 đồng/lần/người;
- d) Đối với động Nàng Tiên: 10.000 đồng/lần/người;

2. Tỷ lệ trích để lại:

a) Đối với hồ Ba Bể, động Hua Mạ, động Thảm Phầy: Để lại đơn vị trực tiếp thu tám mươi phần trăm (80%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, hai mươi phần trăm (20%) nộp ngân sách nhà nước.

b) Đối với động Nàng Tiên: Để lại chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân thăm quan danh lam thắng cảnh.

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Đối với hồ Ba Bể, động Hua Mạ, động Nàng Tiên:

- Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng; trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của pháp luật.

- Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí đối với: Trẻ em từ 06 đến dưới 16 tuổi; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa; người khuyết tật; người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

- Đối với người thuộc diện hưởng nhiều chính sách giảm thì chỉ giảm tối đa năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

b) Đối với động Thảm Phầy:

- Giảm năm mươi phần trăm (50%) phí thăm quan đối với các trường hợp sau: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa; các chuyên gia nghiên cứu về di sản văn hóa.

- Đối với người thuộc diện hưởng nhiều chính sách giảm thì chỉ giảm tối đa năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

5. Tổ chức thu phí: Các đơn vị được giao quản lý danh lam thắng cảnh.

Điều 3. Phí thăm quan di tích lịch sử

1. Mức thu:

Đối với di tích Đền Phủ Thông, di tích Nà Tu, di tích ATK (an toàn khu) Chợ Đồn: 10.000 đồng/lần/người.

2. Tỷ lệ trích để lại

Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí và sửa chữa nhỏ.

3. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân thăm quan di tích lịch sử.

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng; trẻ em dưới 16 tuổi theo quy định của pháp luật.

b) Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí đối với:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

- Người thuộc diện hưởng nhiều chính sách giảm thì chỉ giảm tối đa năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

5. Tổ chức thu phí: Các đơn vị được giao quản lý di tích lịch sử.

Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Mức thu:

a) Cấp lần đầu:

- Kinh doanh 01 môn thể thao: 800.000 đồng/giấy chứng nhận.

- Kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên: Mức thu phí 400.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung, nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.

b) Cấp lại:

- Cấp lại do thay đổi các nội dung hoặc bổ sung danh mục hoạt động thể thao: Mức thu bằng 50% mức thu phí cấp lần đầu.

- Cấp lại do mất hoặc hư hỏng: 200.000 đồng/giấy chứng nhận.

2. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

3. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 5. Phí thư viện

1. Mức thu:

a) Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu: 20.000 đồng/thẻ/năm.

b) Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện: 80.000 đồng/người/năm.

2. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

3. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện.

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng.

b) Giảm năm mươi phần trăm (50%) mức phí đối với:

- Trẻ em dưới 16 tuổi.
- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật.
- Người thuộc diện hưởng nhiều chính sách giảm thì chỉ giảm tối đa năm mươi phần trăm (50%) mức phí.

5. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh và Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông các huyện, thành phố.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng) Nhóm dự án	≤ 50	$> 50 \text{ đến } \leq 100$	$> 100 \text{ đến } \leq 200$	$> 200 \text{ đến } \leq 500$	> 500
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	4,50	5,85	10,80	12,60	15,30
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,21	7,65	13,50	14,40	22,50
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,75	8,55	15,30	16,20	22,50
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,02	8,55	15,30	16,20	21,60
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	7,29	9,00	16,20	18,00	22,50
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	7,56	9,45	17,10	18,00	23,40
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)	4,50	5,40	9,72	10,80	14,04

Trường hợp Báo cáo đánh giá tác động môi trường không được Hội đồng thẩm định thông qua, cần thẩm định lại thì mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu áp dụng đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

2. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Mức thu:

STT	Tổng vốn đầu tư của dự án (Tỷ đồng)	Đơn vị tính	Mức thu
1	Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 trở xuống	đồng/dự án	7.560.000
2	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100	đồng/dự án	9.450.000
3	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200	đồng/dự án	17.100.000
4	Dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500	đồng/dự án	18.000.000
5	Dự án có tổng vốn đầu tư trên 500	đồng/dự án	23.400.000

Trường hợp Phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung không được Hội đồng thẩm định thông qua, cần thẩm định lại thì mức thu phí thẩm định bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu áp dụng đối với lần thẩm định chính thức.

2. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí thực hiện thẩm định và chi phí cho hoạt động thu phí, mười phần trăm (10%) nộp ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Mức thu:

1.1. Đối với tổ chức:

a) Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (đối với đất):

STT	Quy mô diện tích	Đơn vị tính	Mức thu cấp lần đầu	Mức thu cấp đổi, cấp lại (bằng 50% mức cấp lần đầu)
1	Nhỏ hơn và bằng 5.000m ²	đồng/giấy chứng nhận	1.000.000	500.000
2	Từ trên 5.000m ² đến 10.000m ²		1.500.000	750.000
3	Từ trên 01ha đến 03ha		3.000.000	1.500.000
4	Từ trên 03ha đến 05ha		4.000.000	2.000.000
5	Từ trên 05ha đến 10ha		5.000.000	2.500.000
6	Từ trên 10ha đến 20ha		6.000.000	3.000.000
7	Từ trên 20ha trở lên		7.500.000	3.750.000

b) Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (*đối với tài sản*): Mức thu 1.000.000 đồng/hồ sơ.

c) Trường hợp chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận;	đồng/hồ sơ	300.000
2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;		
3	Chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		

d) Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trong trường hợp đăng ký biến động đất đai: Mức thu bằng mức thu trường hợp chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp.

1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (*đối với đất*):

TT	Quy mô diện tích	Đơn vị tính	Mức thu cấp lần đầu			Mức thu cấp đổi, cấp lại (bằng 50% mức cấp lần đầu)
			Trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh	Trường hợp giao đất ở	Đối với các loại đất khác	
I	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện					
1	Nhỏ hơn và bằng 200m ²	đồng/giấy chứng nhận	250.000	200.000	200.000	100.000
2	Từ trên 200m ² đến 400m ²		300.000	250.000	250.000	125.000
3	Từ trên 400m ² đến 1.000m ²		450.000	350.000	350.000	175.000
4	Từ trên 1.000m ² đến 3.000m ²		600.000	500.000	500.000	250.000
5	Từ trên 3.000m ² đến 5.000m ²		750.000	650.000	650.000	325.000
6	Từ trên 5.000m ² đến 7.000m ²		900.000	800.000	800.000	400.000
7	Từ trên 7.000m ² đến 10.000m ²		1.200.000	1.000.000	1.000.000	500.000
8	Từ trên 10.000m ² (01ha)		1.500.000	1.200.000	1.200.000	600.000

TT	Quy mô diện tích	Đơn vị tính	Mức thu cấp lần đầu			Mức thu cấp đổi, cấp lại (bằng 50% mức cấp lần đầu)
			Trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh	Trường hợp giao đất ở	Đối với các loại đất khác	
II	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác					
1	Nhỏ hơn và bằng 200m ²	đồng/ giấy chứng nhận	160.000	120.000	120.000	60.000
2	Từ trên 200m ² đến 400m ²		200.000	150.000	150.000	75.000
3	Từ trên 400m ² đến 1.000m ²		280.000	200.000	200.000	100.000
4	Từ trên 1.000m ² đến 3.000m ²		380.000	300.000	300.000	150.000
5	Từ trên 3.000m ² đến 5.000m ²		480.000	400.000	400.000	200.000
6	Từ trên 5.000m ² đến 7.000m ²		580.000	500.000	500.000	250.000
7	Từ trên 7.000m ² đến 10.000m ²		700.000	600.000	600.000	300.000
8	Từ trên 10.000m ² (01ha)		800.000	700.000	700.000	350.000

b) Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (*đối với tài sản*): Mức thu 100.000 đồng/hồ sơ.

c) Trường hợp chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

STT	Quy mô diện tích	Đơn vị tính	Mức thu tại các phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại các khu vực khác
1	Chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận; đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng.	đồng/hồ sơ	150.000	75.000

STT	Quy mô diện tích	Đơn vị tính	Mức thu tại các phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại các khu vực khác
2	Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất.			

d) Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trong trường hợp đăng ký biến động đất đai: Mức thu bằng mức thu trường hợp chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp.

2. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

3. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc có nhu cầu thẩm định theo quy định.

4. Đối tượng miễn: Hộ gia đình, cá nhân có biến động đất đai đối với thửa đất tặng, cho quyền sử dụng đất (*đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*) để xây dựng công trình công cộng.

5. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Mức thu:

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt		
1	Trường hợp thẩm định đề án, báo cáo lần đầu		
1.1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
-	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	300.000

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước:		
+	Từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	800.000
+	Từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.000.000
+	Từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	3.800.000
1.2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
+	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	500.000
+	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50Kw đến dưới 200Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.400.000
+	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 01m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200Kw đến dưới 1.000Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	3.300.000
+	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01m ³ đến dưới 02m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000Kw đến dưới 2.000Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	6.300.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại Phần 1 Mục I biểu này		
3	Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng ba mươi phần trăm (30%) mức thu tại Phần 1 Mục I biểu này		
II	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Trường hợp thẩm định báo cáo lần đầu		
-	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	300.000
-	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng:		
+	Từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	1.100.000

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu
+	Từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	2.500.000
+	Từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	4.500.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại Phần 1 Mục II biểu này		
III	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	đồng/hồ sơ	1.100.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thu tại Phần 1 Mục III biểu này		

2. Tỷ lệ trích để lại:

Để lại đơn vị trực tiếp thu tám mươi phần trăm (80%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động liên quan đến thu phí, hai mươi phần trăm (20%) nộp ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn.

Điều 10. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Mức thu:

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Trường hợp cấp/cấp lại	Trường hợp điều chỉnh (bằng 50% mức thu đối với trường hợp cấp/cấp lại)
1	Đối với các dự án/cơ sở nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	9.330.000	4.665.000
2	Đối với các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	8.300.000	4.150.000
3	Đối với các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	5.000.000	2.500.000

2. Tỷ lệ trích để lại:

Để lại đơn vị trực tiếp thu tám mươi phần trăm (80%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động liên quan đến thu phí, hai mươi phần trăm (20%) nộp ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức thu phí:

a) Cơ quan cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Cơ quan cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Điều 11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Mức thu: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

2. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

3. Đối tượng nộp:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (*trừ các trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp*).

4. Đối tượng miễn:

Hộ gia đình có người là thương binh; người có công với cách mạng; hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Kạn.

c) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 12. Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ.

2. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

3. Đối tượng nộp: Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

4. Đối tượng miễn:

a) Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm để phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình tự tra cứu thông tin trực tuyến về biện pháp bảo đảm mà không yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm có xác nhận của cơ quan đăng ký.

5. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 13. Phí đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Mức thu:

STT	Các trường hợp đăng ký	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000

2. Tỷ lệ trích để lại: Để lại đơn vị trực tiếp thu một trăm phần trăm (100%) số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

3. Đối tượng nộp: Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

4. Đối tượng miễn:

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật đất đai để tích tụ, tập trung đất đai thực hiện các dự án đầu tư nghiên cứu, nhân giống, nuôi trồng được liệt.

5. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Mức thu các khoản phí từ Điều 1 đến Điều 13 Quy định này được áp dụng cho cả 02 hình thức thu phí: theo phương thức trực tiếp và theo phương thức trực tuyến.

Chương II **MỨC THU, MIỄN, GIẢM CÁC LOẠI LỆ PHÍ**

Điều 15. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với các phường thuộc thành phố		
-	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần đăng ký	14.000
-	Gia hạn tạm trú	đồng/lần cấp	12.000
-	Tách hộ	đồng/lần cấp	10.000
-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	đồng/lần điều chỉnh	10.000
-	Xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần xác nhận	10.000
2	Đối với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh		
-	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần đăng ký	7.000
-	Gia hạn tạm trú	đồng/lần cấp	6.000
-	Tách hộ	đồng/lần cấp	5.000
-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	đồng/lần điều chỉnh	5.000
-	Xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần xác nhận	5.000

2. Tổ chức thu lệ phí nộp một trăm phần trăm (100%) số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp: Người được cơ quan đăng ký cư trú giải quyết việc đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật.

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn lệ phí đối với:

- Người có công với cách mạng; thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ; hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người khuyết tật nhẹ.

- Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Giảm 50% lệ phí đăng ký cư trú đối với trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thu lệ phí: Công an cấp xã.

Điều 16. Lệ phí hộ tịch

1. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng	7.000
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng	7.000
-	Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn)	đồng	25.000
-	Nhận cha, mẹ, con	đồng	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	đồng	15.000
-	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng	15.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	15.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	đồng	7.000
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng	65.000
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	đồng	65.000
-	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng	1.350.000
-	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng	65.000
-	Nhận cha, mẹ, con	đồng	1.350.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	đồng	25.000
-	Xác định lại dân tộc	đồng	25.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng	65.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	65.000
-	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	65.000

2. Tổ chức thu lệ phí nộp một trăm phần trăm (100%) số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp:

Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

4. Đối tượng miễn:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Tổ chức thu lệ phí:

a) Phòng Tư pháp các huyện, thành phố.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Mức thu:

a) Cấp giấy phép: 600.000 đồng/giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép: 450.000 đồng/giấy phép.

c) Gia hạn giấy phép: 400.000 đồng/lần.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp một trăm phần trăm (100%) số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp:

Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn có sử dụng lao động là người nước ngoài hoặc người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức thu lệ phí:

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp được Sở Lao động, Thương binh và Xã hội ủy quyền.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu			
-	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà, tài sản gắn liền với đất)	đồng/giấy	25.000	100.000
-	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	500.000
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận			
-	Cấp lại, cấp đổi (kể cả cấp đổi do hết chỗ xác nhận) chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà, tài sản gắn liền với đất)	đồng/giấy	20.000	50.000
-	Cấp lại, cấp đổi (kể cả cấp đổi do hết chỗ xác nhận) xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	50.000	50.000
Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân chỉ có quyền sở hữu nhà và Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì áp dụng theo mức thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả đất, nhà và tài sản gắn liền với đất).				
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai			
-	Tại các phường thuộc thành phố	đồng/lần	28.000	30.000
-	Tại các khu vực khác	đồng/lần	14.000	
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính			
-	Tại các phường thuộc thành phố	đồng/lần	15.000	30.000
-	Tại các khu vực khác	đồng/lần	7.500	

2. Tổ chức thu lệ phí nộp một trăm phần trăm (100%) số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

4. Đối tượng miễn:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành ngày 10/12/2009 mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

b) Người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

c) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai để tích tụ, tập trung đất đai thực hiện dự án đầu tư nghiên cứu, nhân giống, nuôi trồng dược liệu.

d) Hộ gia đình, cá nhân có biến động đất đai đối với thửa đất tặng, cho quyền sử dụng đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để xây dựng công trình công cộng.

5. Tổ chức thu lệ phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: Thu lệ phí đối với các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: Thu lệ phí đối với các hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Mức thu:

a) Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/giấy phép.

b) Cấp phép xây dựng các công trình: 150.000 đồng/giấy phép.

c) Trường hợp gia hạn cấp phép xây dựng: 15.000 đồng/lần.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp một trăm phần trăm (100%) số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp: Chủ đầu tư các công trình xây dựng, chủ hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

4. Đối tượng miễn:

Hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có công trình xây dựng được hỗ trợ kinh phí từ các Chương trình hỗ trợ làm nhà ở, các tổ chức từ thiện.

5. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Xây dựng: Thu lệ phí đối với những trường hợp cấp giấy phép xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) UBND cấp huyện: Thu lệ phí đối với những trường hợp cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Điều 20. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Mức thu:

a) Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) do cấp huyện cấp 100.000 đồng/lần cấp.

b) Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) do cấp tỉnh cấp 200.000 đồng/lần cấp.

c) Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh 30.000 đồng/bản (chứng nhận hoặc thay đổi).

d) Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp một trăm phần trăm (100%) số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng nộp:

Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã đề nghị được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã) theo quy định của pháp luật.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thu lệ phí đối với các đối tượng do cấp tỉnh cấp.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố: Thu lệ phí đối với các đối tượng do cấp huyện cấp.

Điều 21. Mức thu các khoản lệ phí từ Điều 15 đến Điều 20 của Quy định này được áp dụng cho cả 02 hình thức thu lệ phí: Theo phương thức trực tiếp và theo phương thức trực tuyến.

Chương III

THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 22. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí

1. Các tổ chức thu phí thực hiện thu tiền phí; lập và cấp chứng từ thu phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
2. Định kỳ hàng tuần, các tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được trong kỳ vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.
3. Hàng tháng, chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí thực hiện kê khai tổng số tiền phí thu được; đồng thời, nộp số tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được để lại.
4. Đối với số phí được trích lại để trang trải chi phí hoạt động thu phí, tổ chức thu phí có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích và chế độ, chính sách theo quy định.
5. Hàng năm, tổ chức thu phí phải thực hiện quyết toán thu, chi phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 23. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại lệ phí

1. Các tổ chức thu lệ phí thực hiện thu tiền lệ phí; lập và cấp chứng từ thu lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
2. Hàng tháng, chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai và nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.
3. Tổ chức thu lệ phí thực hiện quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
4. Chi phí liên quan đến hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành./.